

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *17* /2021/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày *25* tháng *11* năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định Bảng giá xây dựng mới các loại nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất và chi phí bồi thường một số công trình trên đất, địa bàn tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật số 47/2019/QH14 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật số 63/2020/QH14 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 09/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Khánh Hòa tại Tờ trình số 3099/TTr-SXD ngày 20/10/2021, văn bản số *344* /SXĐ-QLCL ngày *19* /11/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Các Bảng giá và hướng dẫn áp dụng

Quy định Bảng giá xây dựng mới các loại nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất và chi phí bồi thường một số công trình trên đất, như sau:



1. Bảng giá xây dựng mới các loại nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất theo Phụ lục I đính kèm.
2. Bảng giá xây dựng, lắp đặt và tháo dỡ cấu kiện theo Phụ lục II đính kèm.
3. Bảng chi phí bồi thường các loại mồ mả theo Phụ lục III đính kèm.
4. Bảng chi phí bồi thường các loại ao đầm, ruộng muối theo Phụ lục IV đính kèm.
5. Hướng dẫn áp dụng theo Phụ lục V đính kèm.

Điều 2. Quy định phạm vi áp dụng

Bảng giá quy định tại Điều 1 áp dụng cho việc xác định giá trị xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc trong các trường hợp sau:

1. Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất và chi phí bồi thường một số công trình trên đất khi Nhà nước thu hồi đất.
2. Tính lệ phí trước bạ đối với công trình, vật kiến trúc theo quy định của pháp luật.
3. Định giá tài sản khi bán nhà ở cũ thuộc sở hữu Nhà nước.
4. Các trường hợp pháp luật có quy định.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng và không điều chỉnh theo quy định tại Quyết định này.
2. Đối với các dự án, hạng mục đã lập, thẩm định nhưng chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đã phê duyệt nhưng Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường chưa ban hành quyết định (hoặc thông báo) chi trả bồi thường, hỗ trợ thì thực hiện theo các quy định của Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực hành kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2021 và thay thế cho Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc Quy định Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc và chi phí đền bù, hỗ trợ một số công trình trên đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan căn cứ tình hình biến động giá cả của địa phương, văn bản hướng dẫn xác định và quản lý chi

phí đầu tư xây dựng, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh Bảng giá quy định tại Điều 1 của Quyết định này cho phù hợp.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và MT;
- Cục kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Khánh Hoà;
- Sở Tư pháp;
- Đài Phát thanh Truyền hình Khánh Hòa;
- Báo Khánh Hòa;
- Trung tâm Công báo tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: VT, SV, HT, KN, CN, VC.

47

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn



PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI CÁC LOẠI NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17 /2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
A	CÔNG TRÌNH			
1	Cột kèo, đòn tay bằng tre, tường đất hoặc cót, mái lợp lá hoặc giấy dầu, nền đất	m ² XD	1.259.449	
2	Cột kèo gỗ, vách ván, mái lợp fibro XM, nền láng xi măng (XM), cửa khung sắt-panô tôn dày 2,9mm, không trần	m ² XD	1.721.554	
3	Cột kèo gỗ, vách tôn, hoặc tường gạch xây lửng, mái lợp fibro XM, nền láng xi măng, cửa khung sắt-panô tôn dày 2,9mm, trần vật liệu thường	m ² XD	1.873.672	
4	Một tầng, tường gạch xây dày 100, tường quét vôi, nền XM, cửa gỗ thường, không trần, mái lợp tole, ngói, kết cấu không hoàn chỉnh	m ² XD		
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ 2 lớp cao 0.4m, tường xây gạch dày 100, chiều cao 2.7m, tường quét vôi (không ốp men vệ sinh), nền láng XM, cửa gỗ thường, không trần, mái tôn		3.058.385	
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ 2 lớp cao 0.4m, tường xây gạch dày 100, chiều cao 2.7m, tường quét vôi (không ốp men vệ sinh), nền láng XM, cửa gỗ thường, không trần, mái ngói 22v/m ²		3.709.475	
5	Một tầng, tường gạch bỏ trụ, nền XM, cửa gỗ thường, trần vật liệu thường, mái lợp tole, ngói, tường quét vôi	m ² XD		
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ 2 lớp cao 0.4m, tường xây gạch dày 100, chiều cao 2.7m, tường quét vôi (không ốp men vệ sinh), nền láng XM, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái tôn		3.266.890	
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ 2 lớp cao 0.4m, tường xây gạch dày 100, chiều cao 2.7m, tường quét vôi (không ốp men vệ sinh), nền láng XM, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái ngói 22v/m ²		3.883.495	
6	Một tầng, tường xây gạch dày 100, bỏ trụ, nền XM, cửa gỗ sắt kính, mái lợp tole, ngói, tường quét vôi, mặt tiền có một phần trang trí ốp lát và ô văng	m ² XD		



STT	Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chề 2 lớp cao 0.4m, tường xây gạch dày 100 cao 2.7m, bở trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, vệ sinh ốp cao 1.6m), nền láng XM, cửa gỗ thường, không trần, mái tôn		3.333.138	
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chề 2 lớp cao 0.4m, tường xây gạch dày 100 cao 2.7m, bở trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, vệ sinh ốp cao 1.6m), nền láng XM, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái tôn		3.515.463	
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chề 2 lớp cao 0.4m, tường xây gạch dày 100 cao 2.7m, bở trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, vệ sinh ốp cao 1.6m), nền láng XM, cửa gỗ thường, không đóng trần, mái ngói 22v/m ²		4.030.400	
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chề 2 lớp cao 0.4m, tường xây gạch dày 100 cao 2.7m, bở trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, vệ sinh ốp cao 1.6m), nền láng XM, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái ngói 22v/m ²		4.208.160	
7	Một tầng, tường gạch dày 100-200, nền lát gạch, cửa gỗ sắt kính, trần vật liệu tốt, mái lợp tole, ngói, tường quét vôi, mặt tiền có sảnh sử dụng kết cấu BTCT có trang trí ốp lát, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² XD		
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chề 2 lớp cao 0.4m, tường xây gạch dày 100-200 cao 2.7m, bở trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, vệ sinh ốp cao 1.6m), nền lát gạch men, sảnh BTCT, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái tôn		3.814.030	
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chề 2 lớp cao 0.4m, tường xây gạch dày 100-200 cao 2.7m, bở trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, vệ sinh ốp cao 1.6m), nền lát gạch men, sảnh BTCT, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái ngói 22v/m ²		4.429.013	
8	Hai tầng, sàn gỗ, khung cột gỗ, vách ván tole, nền XM, cửa gỗ thường, trần vật liệu thường, giấy cốt, mái lợp tole, ngói	m ² XD	4.480.317	
9	Nhà có tầng lửng, sàn gỗ, khung cột gỗ, vách ván, tole, nền XM, cửa gỗ thường, trần vật liệu thường, giấy cốt, mái lợp tole, ngói	m ² XD		
	Nhà có tầng lửng, sàn gỗ, khung cột bằng gỗ, vách tôn, nền láng XM, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái tôn		3.019.031	
10	Hai tầng, sàn gỗ, tầng 1 tường gạch quét vôi, tầng 2 vách ván, tole, nền lát gạch, trần vật liệu thường, cửa gỗ thường, mái lợp tole, ngói	m ² XD		

STT	Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)
	Nhà 2 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 100, quét vôi, sàn gỗ, cầu thang sắt, vách ván tôn, nền lát gạch men, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái tôn, 01 hệ vệ sinh hoàn chỉnh		4.299.586
	Nhà 2 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 100, quét vôi, sàn gỗ, cầu thang sắt, vách ván tôn, nền lát gạch men, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái ngói 22v/m ² , 01 hệ vệ sinh hoàn chỉnh		4.624.813
11	Một tầng, tường gạch 200, móng đá chẻ cao trên cos nền 0,6 m, nền lát gạch, cửa gỗ, sắt, kính, trần gỗ, formica, mái lợp ngói, tole, tường quét vôi, mặt tiền sảnh sử dụng kết cấu BTCT có trang trí ốp lát, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² XD	
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ 3 lớp cao 0.6m, tường xây gạch dày 100-200 cao 2.7m, bổ trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, vệ sinh ốp cao 1.6m), nền lát gạch men, sảnh BTCT, cửa sắt kính, trần nhựa, mái tôn		3.565.458
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ 3 lớp cao 0.6m, tường xây gạch dày 100-200 cao 2.7m, bổ trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, vệ sinh ốp cao 1.6m), nền lát gạch men, sảnh BTCT, cửa sắt kính, trần nhựa, mái ngói 22v/m ²		4.151.593
12	Hai tầng, tường gạch chịu lực, sàn gỗ, nền lát gạch, cửa gỗ sắt kính, trần gỗ ván, mái lợp ngói, tole, tường quét vôi, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² XD	
	Nhà 2 tầng, móng xây đá chẻ 3 lớp cao 0.6m, tường xây gạch dày 100, quét vôi, sàn gỗ, nền lát gạch men, cửa sắt kính, trần nhựa, mái tôn		4.338.125
	Nhà 2 tầng, móng xây đá chẻ 3 lớp cao 0.6m, tường xây gạch dày 100, quét vôi, sàn gỗ, nền lát gạch men, cửa sắt kính, trần nhựa, mái ngói 22v/m ²		4.679.527
13	Một tầng, khung cột BTCT (hoặc tường chịu lực), nền lát gạch, cửa gỗ sắt kính, mái BTCT, tường quét vôi, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² XD	
	Nhà 1 tầng, khung cột BTCT, tường xây gạch, quét vôi, nền lát gạch men, cửa sắt kính, mái BTCT, hệ vệ sinh hoàn chỉnh		5.534.864
14	Hai tầng, tường chịu lực, sàn đúc BTCT, nền lát gạch, mái lợp ngói, tole, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² XD	
	Nhà 2 tầng, khung cột sàn BTCT, mái lợp tôn, nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, cửa sắt kính, không trần		4.996.932

STT	Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	
	Nhà 2 tầng, khung cột sàn BTCT, mái lợp ngói 22v/m2, nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, cửa sắt kính, không trần		5.310.068	
15	Hai tầng, khung, cột, sàn BTCT, mái lợp ngói, tole, có trần, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² sàn		
	Nhà 2 tầng, khung cột sàn BTCT, mái lợp tôn, nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, cửa sắt kính, trần nhựa		5.096.139	
	Nhà 2 tầng, khung cột sàn BTCT, mái lợp ngói 22v/m2, nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, cửa sắt kính, trần nhựa		5.409.289	
16	Hai tầng, khung, cột, sàn, mái BTCT, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² sàn		
	Nhà 2 tầng, khung cột, sàn, mái BTCT, nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, cửa sắt kính, trần nhựa		5.280.337	
17	Nhà > 3 tầng, khung, cột, sàn BTCT, mái lợp ngói/ tôn, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² sàn		
	Nhà 3 tầng, khung cột sàn BTCT, mái lợp tôn, nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, hệ vệ sinh hoàn chỉnh, cửa sắt kính, trần nhựa		5.142.559	
	Nhà 3 tầng, khung cột sàn BTCT, mái lợp ngói 22v/m2, nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, hệ vệ sinh hoàn chỉnh, cửa sắt kính, trần nhựa		5.347.944	
18	Nhà >3 tầng, khung, cột, sàn, mái BTCT, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² sàn	5.441.512	
19	Nhà một tầng, móng xây gạch block, nền bê tông đá, tường bao xây gạch block (không tường ngăn), không cửa, không trần, không trát, không có hệ thống điện nước, xà gỗ sắt, mái lợp tôn chiều dài bất kỳ	m ² XD	1.046.225	
20	Nhà một tầng, móng xây gạch block, nền bê tông đá, tường bao xây gạch block (không tường ngăn), không cửa, không trần, không trát, không có hệ thống điện nước, xà gỗ gỗ, mái lợp tôn chiều dài bất kỳ	m ² XD	956.175	
B	VẬT KIẾN TRÚC			
1	Mái che cột kèo tre gỗ tận dụng, mái lợp lá, giấy dầu, không vách, nền đất	m ²	370.107	
2	Mái che cột kèo tre gỗ tận dụng, mái lợp tole, ngói, không vách, nền đất	m ²		

STT	Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	
	Mái tôn		356.163	
	Mái ngói		624.740	
3	Mái che cột kèo tre gỗ tiêu chuẩn, mái lợp tole, ngói, nền XM, không vách	m ²		
	Mái tôn		607.922	
	Mái ngói		884.030	
4	Mái che cột kèo sắt, mái lợp tole, nền láng XM	m ²	1.078.134	
5	Mái che cột gạch, mái lợp tole, ngói, nền láng XM	m ²		
	Mái tôn		1.243.345	
	Mái ngói		2.119.017	
6	Nhà tắm độc lập loại thường (không hầm tự hoại), mái lợp tôn	m ² XD	2.728.282	
7	Nhà vệ sinh độc lập (có hầm buy tự hoại), mái lợp tôn	m ² XD	5.511.315	
8	Nhà tắm tiêu loại thường, không mái	m ² XD	2.126.141	
9	Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có gắn hoa bê tông (cao từ 1,4m-1,6m) tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp	md		6m
	Tường rào xây gạch ống cao 1,6m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp		861.578	
10	Tường rào xây gạch (cao từ 1,4m , 1,6m) tính từ mặt móng, kết hợp hoa song sắt (song sắt cao >= 0,7m), móng xây đá chẻ 2 lớp	md		
	Tường rào xây gạch ống cao 1,6m tính từ mặt móng, kết hợp song hoa sắt cao 0.7m, móng xây đá chẻ 2 lớp		1.700.431	
11	Tường rào lưới thép kẽm gai (lưới ô vuông 200x200) hoặc lưới B40, cao ³ 1,5m, trụ gạch hoặc cọc sắt, BTCT	md		
	Tường rào lưới B40 cao 1,5m tính từ mặt móng, trụ BTCT M150		422.705	
	Tường rào kẽm gai cao 1,5m tính từ mặt móng, trụ BTCT M150		398.844	
12	Rào tạm ván hoặc cọc gỗ kẽm gai, cao ≥ 1,5m	md		
	Rào tạm kẽm gai cao 1,5m cọc gỗ		297.557	
13	Cổng trụ gạch, cánh thép tấm + thép hình	m ²		
	Cổng trụ gạch, cánh thép tấm + thép hình		3.155.839	2,3md
14	Cổng trụ gạch, cánh gỗ	m ²		
	Cổng trụ gạch, cánh cửa gỗ		4.524.006	2,2md
15	Cổng trụ gỗ, cánh gỗ	m ²		
	Cổng trụ gỗ, cánh cửa gỗ		4.564.031	2,1md
16	Sân nền lát gạch thẻ (không có bê tông lót)	m ²	153.612	1m2
17	Sân láng XM (có bê tông lót)	m ²	168.630	1m2

STT	Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
18	Sân bãi bê tông công nghiệp (bê tông đá 4x6 M100 dày 10cm; đá khan dày 20cm; bê tông đá 1x2, M200 dày 10cm)	m ²		
	Sân bãi bê tông công nghiệp (bê tông đá 4x6 M100 dày 10cm; đá khan dày 20cm; bê tông đá 1x2 M200 dày 10cm)		404.395	24m ²
19	Sân cấp phối đá dăm dày 14cm	m ²		
	Sân cấp phối đá dăm dày 14cm		83.359	24m ²
20	Sân đá dăm nhựa	m ²		
	Sân cấp phối đá dăm dày 14cm, láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m ²		179.890	24m ²
21	Giếng nước ống buy XM đường kính ≤1,5m	m sâu		
	Giếng nước ống buy XM đường kính 1,5m - sâu 3,7m		1.833.669	3,7m
22	Giếng nước đường kính ≥ 2m, xây gạch thẻ	m sâu		
	Giếng nước đường kính 2.2m, xây gạch thẻ d200, chiều sâu 2.7m		6.058.491	2,7m
23	Giếng đất fi < 2 m	m sâu		
	Giếng đất đk 1.8m, sâu 1.5m		881.431	1,5m
24	Giếng đất fi ≥ 2 m	m sâu		
	Giếng đất đk 2.2m, sâu 1.5m		1.316.562	1,5m
25	Giếng khoan sâu ≤ 20 m, đk ≤ 70	giếng m sâu	699.263	chuyển ĐVT theo m sâu giếng theo ĐM khảo sát
26	Giếng khoan sâu > 20 m, đk ≤ 70	giếng m sâu	699.254	
27	Bê chứa nước xây gạch	m ³		
	Bê chứa nước xây gạch d20		2.245.198	2,4*1,4*1,5=5,04m ³
28	Đài chứa nước xây gạch, hệ đỡ xây gạch cao >= 2m	m ³		
	Đài chứa nước xây gạch d20, hệ đỡ xây gạch cao 2.5m		3.693.527	6,375m ³
29	Đài chứa nước xây gạch, hệ đỡ bằng BTCT cao >= 3m	m ³		
	Đài chứa nước xây gạch d20, hệ đỡ BTCT		5.221.129	6,375m ³
30	Móng xây đá chẻ	m ³		
	Móng xây đá chẻ		2.210.809	1m ³
31	Kè tường xây đá chẻ	m ³		
	Kè tường xây đá chẻ		2.882.388	1m ³
32	Cột trụ xây gạch	m ³		
	Cột trụ xây gạch thẻ		7.926.877	1m ³
33	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ gỗ	m ²		

STT	Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ gỗ, nền xi măng		887.663	9,4*3,4=31,9 6m ²
34	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ xây gạch	m ²		
	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ gạch, nền xi măng		1.493.918	9,6*3,6=34,5 6m ²
35	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ BTCT	m ²		
	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ BTCT, nền xi măng		1.220.685	9,4*3,4=31,9 6m ²
36	Đan BTCT, đá 1x2	m ³		
	Đan BTCT đổ tại chỗ, đá 1x2 M200		4.160.303	1m ³
	Đan BTCT đúc sẵn đá 1x2 M200		3.261.174	1m ³
37	Cọc rào BTCT, đá 1x2	m ³		
	Cọc rào BTCT 100x100, đá 1x2 M200, cao 2m		9.816.230	1m ³
38	Sân BTCT đá 1x2			
-	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	444.264	1m ²
-	Không có bê tông lót	m ²	304.973	1m ²
39	Sân lát đá chẻ 15x20x25			
-	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	365.669	1m ²
-	Không có bê tông lót	m ²	226.251	1m ²
40	Sân lát gạch Terazzo			
-	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	327.371	1m ²
-	Không có bê tông lót	m ²	187.953	1m ²
41	Sân lót gạch con sấu, gạch block xi măng (đệm cát, không có vữa lót)	m ²	184.977	1m ²
42	Sân lót gạch tàu 300x300			
-	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	368.625	
-	Không có bê tông lót	m ²	229.206	
43	Tường rào xây gạch block (cao 2m) tính từ mặt móng, xây tường cao 0,4m, kết hợp lưới B40 + trụ đỡ lưới BT hoặc sắt	md		
	Tường rào xây gạch Block cao 2.0m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp, tô trát, quét vôi		1.020.076	6m
	Tường rào xây gạch Block cao 0,5m, lưới B40 cao 1,5m, trụ BTCT, tô trát, quét vôi		965.443	6m
44	Tường rào xây gạch block (cao 2m) tính từ mặt móng, kết hợp kẽm gai + trụ đỡ lưới BT hoặc sắt	md		
	Tường rào xây gạch Block cao 1.5m, lưới kẽm gai cao 0,5m, trụ BTCT, tô trát, quét vôi		1.397.744	
45	Trụ xây gạch block (rỗng)	m ³		
	Cột trụ xây gạch block 8x8x18		6.479.245	1m ³
46	Xây gạch block (tường, bờ kè) cao 1m tính từ mặt móng	md		

STT	Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
	Tường rào xây gạch Block cao 1.0m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp - tính cho 6m		624.698	6m
47	Hòn non bộ xây đá hộc (không xây hồ nước)	m ³	1.310.740	tính 1m ³ xây đá hộc
48	Bê chứa nước, xây gạch block, nền bê tông đá	m ³		
	Bê chứa nước xây gạch block d20, nền bê tông đá 1x2		2.376.106	2,4*1,4*1,5=5,04m ³
	Bê nước BTCT			
49	Bê nước BTCT đặt ngầm	m ³	3.321.298	m ³ phủ bì
50	Bê nước BTCT đặt nổi (phần chìm 0,2m)	m ³	3.006.937	m ³ phủ bì
51	Dài nước BTCT, vị trí đặt dài cao <=12m	m ³	9.063.182	m ³ phủ bì
C	CHUÔNG TRẠI			
1	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường xây gạch, cột trụ gạch hoặc thép, mái lợp fibro XM	m ² XD		
	Qui cách chuông: 9m*4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường ngăn cao 1.0m xây gạch; trụ xây gạch; mái cao 3.5m lợp fibrô xi măng; xà gỗ gỗ; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng.		1.299.272	9*4=36m ²
2	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường gạch, cột trụ gạch hoặc thép, mái lợp ngói	m ² XD		
	Qui cách chuông: 9m*4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường ngăn cao 1.0m xây gạch; trụ xây gạch; mái cao 3.9m lợp ngói 22v/m ² ; xà gỗ gỗ; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng.		1.684.203	
3	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường xây gạch, cột trụ gạch hoặc thép, mái lợp tole loại tốt	m ² XD		
	Qui cách chuông: 9m*4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường ngăn cao 1.0m xây gạch; trụ xây gạch; mái cao 3m lợp tôn; xà gỗ thép; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng.		1.742.533	
4	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường xây gạch, cột trụ gỗ, mái lợp tole loại tốt	m ² XD		
	Qui cách chuông: 9m*4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường ngăn cao 1.0m xây gạch; trụ gỗ; mái cao 3m lợp tôn; xà gỗ thép; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng.		1.802.418	
5	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường xây gạch, cột trụ gỗ, mái lợp ngói	m ² XD		
	Qui cách chuông: 9m*4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường ngăn cao 1.0m xây gạch; trụ gỗ; mái cao 3.9m lợp ngói 22v/m ² ; xà gỗ gỗ; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng.		1.744.130	
6	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn bằng gỗ ván, cột trụ gỗ hoặc gạch, mái lợp ngói	m ² XD		

STT	Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
	Qui cách chuồng: 9m*4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường bao xây gạch, vách ngăn ván ép cao 1.0m, trụ gỗ; mái cao 3.9m lợp ngói 22v/m ² ; xà gỗ; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng.		1.688.601	
7	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn bằng gỗ ván, cột trụ gỗ hoặc gạch, mái lợp tole loại tốt	m ² XD		
	Qui cách chuồng: 9m*4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường bao xây gạch, vách ngăn ván ép cao 1.0m; trụ gỗ; mái cao 3m lợp tôn; xà gỗ thép; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng.		1.746.931	
8	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn bằng gỗ ván, cột trụ gỗ hoặc gạch, mái lợp tole, ngói	m ² XD		
	Qui cách chuồng: 9m*4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường bao ván ép, vách ngăn cao 1.0m; trụ gỗ; mái cao 3.9m lợp ngói 22v/m ² ; xà gỗ; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng..		1.523.767	
9	Khung cột gỗ, vách ô ngăn bằng ván, tole, nền láng XM, mái lợp tole thường	m ² XD		
	Qui cách chuồng 9m4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường tôn cao 1.35m, vách ngăn tôn cao 1.0m; trụ gỗ; mái cao 3m lợp tôn thường; xà gỗ thép; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng.		1.815.634	
10	Khung cột gỗ, vách ô ngăn bằng ván, tole, nền láng XM, mái lợp ngói	m ² XD		
	Qui cách chuồng: 9m*4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường tôn cao 1.35m, vách ngăn tôn cao 1.0m, trụ gỗ; mái cao 3.9m lợp ngói 22v/m ² ; xà gỗ; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng.		1.803.079	
11	Vách lửng bằng đất hoặc cát, lá, phân nứa, nền đất, mái lá, giấy dầu hoặc tole tận dụng	m ² XD		
	Qui cách chuồng 9m4m=36m ² , chia làm 3 ngăn, tường + vách ngăn cốt; trụ gỗ tận dụng; mái cao 3m lợp tôn tận dụng; xà gỗ tận dụng; móng xây đá chẻ; nền láng vữa xi măng.		709.342	
12	Hồ nuôi tôm bột, móng xây đá chẻ, tường xây gạch thẻ, giếng BTCT có lớp chống thấm và hệ thống cấp thoát nước hoàn chỉnh	m ³		
	Hồ nuôi tôm bột, móng xây đá chẻ, tường gạch thẻ		1.349.874	10.6x5.6x1.7 =100,91m ³
13	Hệ mương và hầm xây gạch rút nước thải hồ nuôi tôm bột	m ³		
	Hệ mương và hầm xây gạch hồ nuôi tôm bột. móng xây đá chẻ, tường gạch ống		834.265	7.8x5.4x2.4 101.088m ³

STT	Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
14	Hầm chứa nước thải xây gạch	m ³		
	Hầm chứa nước thải xây gạch ống không nắp		763.893	10.8x5.6x2.0 =120.96m ³
15	Móng xây gạch block, nền bê tông đá, tường bao xây gạch block cao 1,2m, không vách ngăn, cột trụ sắt, xà gồ sắt, mái lợp tôn chiều dài bất kỳ	m ² XD		
	Móng, tường bao xây gạch block cao 1,2m, không vách ngăn, trụ sắt, hệ mái thép, tôn loại tốt, nền láng xi măng		1.642.475	36m ²
16	Móng xây gạch block, nền đất, tường bao xây gạch block cao 1,2m, không vách ngăn, cột trụ sắt, xà gồ sắt, mái lợp tôn chiều dài bất kỳ	m ² XD		
	Móng, tường bao xây gạch block cao 1,2m, không vách ngăn, trụ sắt, hệ mái thép, tôn loại tốt, nền đất		1.521.853	
17	Móng xây gạch block, nền bê tông đá, tường bao xây gạch block cao 1,2m, không vách ngăn, cột trụ gỗ, xà gồ gỗ, mái lợp tôn chiều dài bất kỳ	m ² XD		
	Móng, tường bao xây gạch block cao 1,2m, không vách ngăn, trụ gỗ, hệ mái gỗ, tôn loại tốt, nền láng xi măng		1.202.888	
18	Móng xây gạch block, nền đất, tường bao xây gạch block cao 1,2m, không vách ngăn, cột trụ gỗ, xà gồ gỗ, mái lợp tôn chiều dài bất kỳ	m ² XD		
	Móng, tường bao xây gạch block cao 1,2m, không vách ngăn, trụ gỗ, hệ mái gỗ, tôn loại tốt, nền đất		1.082.224	

PHỤ LỤC II

BẢNG GIÁ XÂY DỰNG, LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỖ CẤU KIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17 /2021/QĐ-UBND ngày 25 / 11 /2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
A	XÂY DỰNG CHUNG			
1	Đào đất móng trụ công trình	m ³		
	R<=1m, S<=1m		436.049	
	R>1m, S>1m		346.544	
2	Đào đất móng băng công trình	m ³	284.579	
3	BT đá 4x6 hoặc gạch vỡ lót móng, nền	m ³	1.237.424	
4	BT đá 1x2 nền	m ³	1.442.720	
5	BT đá 1x2 móng không cốt thép	m ³	1.870.657	
6	BT đá 1x2 móng có cốt thép	m ³	4.994.969	
7	Xây tường gạch thẻ dày 10cm (cao <= 4m)	m ²	250.342	<=6m
8	Xây tường gạch thẻ dày 10cm (cao > 4m)	m ²	261.570	<=28m
9	Xây tường gạch ống dày 10cm (cao <= 4m)	m ²	138.970	<=6m
10	Xây tường gạch ống dày 10cm (cao > 4m)	m ²	148.023	<=28m
11	Xây tường gạch ống dày 20cm	m ²		
	chiều cao <=6m		316.267	
	chiều cao <=28m		335.185	
12	Xây tường gạch ống dày 20cm, trát và quét vôi	m ²		
	chiều cao <=6m		508.608	
	chiều cao <=28m		533.255	
13	Xây tường gạch ống dày 30cm	m ²		
	chiều cao <=6m		449.432	
	chiều cao <=28m		476.315	
14	Xây tường gạch ống dày 30cm, trát và quét vôi	m ²		
	chiều cao <=6m		691.710	
	chiều cao <=28m		721.579	
15	Trát vữa XM tường và các kết cấu nhà, công trình cao <= 4m	m ²		
	Trát tường ngoài		88.557	
	Trát tường trong		72.244	
	Trát trụ		175.401	
	Trát xà dầm		125.228	
	Trát trần		169.499	
16	Trát vữa XM tường và các kết cấu nhà, công trình cao > 4m	m ²		

STT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
	Trát tường ngoài		92.985	
	Trát tường trong		75.856	
	Trát trụ		184.171	
	Trát xà dầm		131.489	
	Trát trần		177.974	
17	Bê tông cột đá 1x2 M200 cao < 4m	m ³	10.308.525	h<=6m
18	Bê tông cột đá 1x2 M200 cao > 4m	m ³	10.439.484	h<=28m
19	Bê tông dầm đá 1x2 M200	m ³	7.259.116	
20	Bê tông sàn đá 1x2 M200	m ³	5.315.762	
21	Xây trụ gạch (chưa trát)	m ³		
	chiều cao <=6m		3.316.860	
	chiều cao <=28m		3.511.585	
22	Móng xây đá chẻ 15x20x25	m ³	1.366.155	
23	Tường xây đá chẻ 15x20x25	m ³	1.395.001	
24	Móng xây gạch thẻ	m ³	2.808.744	
25	Tường xây gạch thẻ	m ³		
	Tường d <=10cm, chiều cao <=6m		3.129.279	
	Tường d <=10cm, chiều cao <=28m		3.269.627	
	Tường d <=30cm, chiều cao <=6m		2.845.435	
	Tường d <=30cm, chiều cao <=28m		2.958.594	
26	Trát đá mài	m ²	337.322	
27	Trát đá rửa	m ²	259.939	
28	Sơn nước	m ²		
	Sơn ngoài nhà không bả		82.266	
	Sơn trong nhà không bả		53.449	
	Sơn ngoài nhà có bả		99.717	
	Sơn trong nhà có bả		75.467	
29	Sơn sắt 3 nước	m ²	68.727	
30	Quét vôi	m ²	15.769	
31	Láng nền sàn XM (không kể BT lót)	m ²	49.177	
32	Nền nhà XM (cả BT lót)	m ²	168.630	
33	Ôp gạch men tường và các cấu kiện nhà	m ²	309.524	
34	Ôp đá cẩm thạch, hoa cương	m ²	1.751.793	
35	Lát gạch hoa XM nền (cả BT lót)	m ²	333.103	
36	Lát gạch hoa XM sàn	m ²	253.470	
37	Lát gạch men nền (cả BT lót)	m ²	411.129	
38	Lát gạch men sàn	m ²	299.619	
39	Lát gạch thẻ nền	m ²	153.198	
39.1	Lát nền, sàn, gạch 300x300	m ²	250.104	Giá TB 130.481 đ/m ²

STT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
39.2	Lát nền, sàn, gạch 400x400	m ²	299.619	Giá TB 173.000 đ/m ²
39.3	Lát bậc cầu thang bằng gạch 400x400	m ²	392.494	Giá TB 173.000 đ/m ²
39.4	Lát đá granite bậc cầu thang	m ²	1.495.332	Giá TB 1.000.000 đ/m ²
39.5	Lát đá granite bậc tam cấp	m ²	1.486.477	Giá TB 1.000.000 đ/m ²
39.6	Lát nền, sàn bằng đá granite	m ²	1.451.131	Giá TB 1.000.000 đ/m ²
39.7	Lát nền, sàn, gạch granite 300x300	m ²	300.402	Giá TB 168.984 đ/m ²
39.8	Lát nền, sàn, gạch granite 400x400	m ²	355.792	Giá TB 216.000 đ/m ²
39.9	Đệm đất tận dụng	m ³	31.384	
39.10	Đệm cát	m ³	332.879	
B	XÂY DỰNG MẶT TIỀN NHÀ			
40	Xây tường gạch 10cm, trát 2 mặt, quét vôi	m ²		
	Chiều cao ≤6m		331.311	
	Chiều cao ≤28m		340.364	
41	Xây tường gạch 20cm, trát 2 mặt, quét vôi	m ²		
	Chiều cao ≤6m		508.608	
	Chiều cao ≤28m		533.255	
42	Xây tường gạch 30cm, trát 2 mặt, quét vôi	m ²		
	Chiều cao ≤6m		691.710	
	Chiều cao ≤28m		721.579	
43	Xây tường gạch 10cm, 1 mặt ốp gạch men	m ²		
	Chiều cao ≤6m		579.198	
	Chiều cao ≤28m		588.251	
44	Xây tường gạch 20cm, 1 mặt ốp gạch men	m ²		
	Chiều cao ≤6m		756.495	
	Chiều cao ≤28m		781.141	
45	Xây tường gạch 30cm, 1 mặt ốp gạch men	m ²		
	Chiều cao ≤6m		939.598	
	Chiều cao ≤28m		971.477	
46	Xây tường gạch 10cm, 2 mặt ốp gạch men	m ²		
	Chiều cao ≤6m		843.401	
	Chiều cao ≤28m		852.453	
47	Xây tường gạch 20cm, 2 mặt ốp gạch men	m ²		
	Chiều cao ≤6m		1.020.696	

STT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
	Chiều cao <=28m		1.045.342	
48	Xây tường gạch 30cm, 2 mặt ốp gạch men	m ²		
	Chiều cao <=6m		1.203.798	
	Chiều cao <=28m		1.237.688	
49	Xây tường gạch 10cm, 1 mặt ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m ²		
	Chiều cao <=6m - có bả matit tường		2.038.474	
	Chiều cao <=28m - có bả matit tường		2.047.525	
	Chiều cao <=6m - không bả matit tường		2.016.457	
	Chiều cao <=28m - không bả matit tường		2.025.510	
50	Xây tường gạch 20cm, 1 mặt ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m ²		
	Chiều cao <=6m - có bả matit tường		2.215.770	
	Chiều cao <=28m - có bả matit tường		2.240.415	
	Chiều cao <=6m - không bả matit tường		2.193.753	
	Chiều cao <=28m - không bả matit tường		2.218.399	
51	Xây tường gạch 30cm, 1 mặt ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m ²		
	Chiều cao <=6m - có bả matit tường		2.398.871	
	Chiều cao <=28m - có bả matit tường		2.428.742	
	Chiều cao <=6m - không bả matit tường		2.376.855	
	Chiều cao <=28m - không bả matit tường		2.406.725	
52	Xây tường gạch 10cm, 1 mặt trát đá rửa	m ²		
	Chiều cao <=6m		486.886	
	Chiều cao <=28m		496.139	
53	Xây tường gạch 20cm, 1 mặt trát đá rửa	m ²		
	Chiều cao <=6m		664.517	
	Chiều cao <=28m		682.200	
54	Xây tường gạch 30cm, 1 mặt trát đá rửa	m ²		
	Chiều cao <=6m		847.320	
	Chiều cao <=28m		879.151	
55	Xây tường gạch 10cm, 1 mặt trát đá mài	m ²		
	Chiều cao <=6m		564.269	
	Chiều cao <=28m		573.519	
56	Xây tường gạch 20cm, 1 mặt trát đá mài	m ²		
	Chiều cao <=6m		741.897	
	Chiều cao <=28m		759.581	
57	Xây tường gạch 30cm, 1 mặt trát đá mài	m ²		
	Chiều cao <=6m		924.702	
	Chiều cao <=28m		956.533	
58	Xây tường gạch 10cm, 1 mặt sơn nước, 1 mặt quét vôi	m ²		
	Chiều cao <=6m - có bả matit tường		415.223	

STT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
	Chiều cao ≤28m - có bả matit tường		424.471	
	Chiều cao ≤6m - không bả matit tường		397.771	
	Chiều cao ≤28m - không bả matit tường		407.020	
59	Xây tường gạch 20cm, 1 mặt sơn nước, 1 mặt quét vôi	m ²		
	Chiều cao ≤6m - có bả matit tường		592.851	
	Chiều cao ≤28m - có bả matit tường		610.534	
	Chiều cao ≤6m - không bả matit tường		575.399	
	Chiều cao ≤28m - không bả matit tường		593.083	
60	Xây tường gạch 30cm, 1 mặt sơn nước, 1 mặt quét vôi	m ²		
	Chiều cao ≤6m - có bả matit tường		775.656	
	Chiều cao ≤28m - có bả matit tường		807.485	
	Chiều cao ≤6m - không bả matit tường		758.204	
	Chiều cao ≤28m - không bả matit tường		790.032	
61	Xây tường gạch 10cm, sơn nước 2 mặt	m ²		
	Chiều cao ≤6m - có bả matit tường		474.917	
	Chiều cao ≤28m - có bả matit tường		484.167	
	Chiều cao ≤6m - không bả matit tường		435.449	
	Chiều cao ≤28m - không bả matit tường		444.699	
62	Xây tường gạch 20cm, sơn nước 2 mặt	m ²		
	Chiều cao ≤6m - có bả matit tường		652.548	
	Chiều cao ≤28m - có bả matit tường		670.229	
	Chiều cao ≤6m - không bả matit tường		613.081	
	Chiều cao ≤28m - không bả matit tường		630.763	
63	Xây tường gạch 30cm, sơn nước 2 mặt	m ²		
	Chiều cao ≤6m - có bả matit tường		835.353	
	Chiều cao ≤28m - có bả matit tường		867.183	
	Chiều cao ≤6m - không bả matit tường		795.885	
	Chiều cao ≤28m - không bả matit tường		827.714	
64	Kè xếp đá hộc (không chít mạch vữa)	m ²	195.745	
65	Kè xếp đá hộc (có chít mạch vữa)	m ²	263.782	
C	LẮP ĐẶT (nhân công)			
1	Lắp đặt cửa gỗ các loại	m ²		
	Cửa có khuôn		67.969	
	Cửa không khuôn		108.753	
2	Lắp đặt cửa sắt xếp	m ²	138.711	
3	Lắp đặt khung cửa sắt, nhôm	m ²	88.539	
4	Lắp đặt vách kính khung nhôm	m ²		
	Ngoài nhà		147.565	
	Trong nhà		88.539	
5	Lắp đặt lan can sắt	m ²	118.052	
6	Lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	m	59.814	

STT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
7	Lắp dựng khung bông sắt	m ²	59.025	
8	Lắp dựng vách ngăn gỗ ván ép	m ²	88.539	
9	Lắp dựng vách ngăn gỗ ván chông mí 2cm	m ²	171.175	
10	Lắp đặt trần ván ép carton hoặc trần gỗ dán	m ²	5.903	
11	Lắp đặt trần thạch cao hoặc trần nhựa luôn khe	m ²		
	Trần thạch cao		106.246	
	Trần nhựa		38.366	
12	Lợp mái ngói 22 v/m ² cao ≤ 4m	m ²	30.879	
13	Lợp mái ngói 22 v/m ² cao > 4m	m ²	34.062	
14	Lợp mái fibro XM	m ²	19.847	
15	Lợp mái tole chiều dài ≤ 2m	m ²	17.400	
16	Lợp mái tole chiều dài bất kỳ	m ²	12.235	
17	Lắp đặt rào lưới thép đơn giản	m ²	242.006	
18	Lắp đặt rào lưới thép phức tạp	m ²	290.407	
19	Lắp dựng mái che tole, lá, khung cột gỗ tre	m ²	54.000	
20	Lắp dựng mái che ngói, khung cột gỗ	m ²	92.400	
21	Lắp dựng nhà tạm vách ván lưới khung cột gỗ, mái tole	m ²	313.200	
22	Lắp dựng nhà tạm vách ván lưới khung cột gỗ, mái ngói	m ²	351.600	
23	Miết mạch tường đá	m ²		
	Loại lờm		35.345	
	Loại lờ		27.187	
D	THÁO DỠ (nhân công)			
1	Mái ngói cao ≤ 4m (cả hệ đỡ bằng gỗ)	m ²	40.204	
2	Mái ngói cao > 4m (cả hệ đỡ bằng gỗ)	m ²	59.554	
3	Mái tole cao ≤ 4m (cả hệ đỡ bằng thép)	m ²	45.265	
4	Mái tole cao > 4m (cả hệ đỡ bằng thép)	m ²	51.269	
5	Trần các loại	m ²	15.059	
6	Cửa các loại	m ²	10.039	
7	Vách ngăn tường gỗ	m ²	10.039	
8	Vách ngăn nhôm kính	m ²	27.606	
9	Vách ngăn khung lưới mắt cáo	m ²	7.528	
10	Hàng rào lưới thép gai	m ²	9.180	
11	Khung hoa sắt	m ²	10.039	
12	Kết cấu gỗ	m ³		
	Chiều cao ≤ 6m		474.322	
	Chiều cao ≤ 28m		750.383	
13	Kết cấu thép	tấn		

STT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
	Chiều cao $\leq 6m$		1.631.267	
	Chiều cao $\leq 28m$		2.208.482	
14	Mái che khung cột gỗ, mái lợp ngói, tole - hệ mái gỗ	m^2		
	Mái tôn $\leq 6m$		40.388	
	Mái ngói $\leq 6m$		45.905	
15	Nhà tạm khung gỗ hoặc sắt, vách ván, tole, mái lợp tole	m^2 XD		
	Nhà tạm trụ gỗ, vách tole, mái lợp tole, hệ mái thép		114.382	
16	Nhà tạm khung gỗ hoặc sắt, vách ván, tole, mái lợp ngói	m^2 XD		
	Nhà tạm trụ gỗ, vách tole, mái lợp ngói, hệ mái bằng gỗ		79.773	
17	Đài chứa nước bằng thép hoặc nhựa dung tích $\leq 2m^3$	m^3	258.000	
18	Đài chứa nước bằng thép hoặc nhựa dung tích $\geq 2m^3$	m^3	303.600	
19	Móng bê tông gạch vỡ	m^3	530.143	
20	Móng bê tông không cốt thép	m^3	938.653	
21	Móng bê tông có cốt thép	m^3	1.347.162	
22	Móng xây gạch	m^3	458.998	
23	Móng xây đá	m^3	826.198	
24	Nền gạch đất nung, lá nem	m^2		
	Gạch đất nung		16.064	
	Gạch lá nem		18.360	
25	Nền gạch xi măng, gạch gồm các loại	m^2	20.675	
26	Nền bê tông gạch vỡ, xi măng	m^3	440.638	
27	Nền bê tông không cốt thép	m^3	938.653	
28	Nền bê tông có cốt thép	m^3	1.347.162	
29	Tường bê tông không cốt thép (dày $\leq 11cm$)	m^3	842.263	
30	Tường bê tông không cốt thép (dày $\leq 22cm$)	m^3	1.090.123	
31	Tường bê tông không cốt thép (dày $> 22cm$)	m^3	1.635.184	
32	Tường bê tông có cốt thép (dày $\leq 11cm$)	m^3	853.739	
33	Tường bê tông có cốt thép (dày $\leq 22cm$)	m^3	1.122.253	
34	Tường bê tông có cốt thép (dày $> 22cm$)	m^3	1.683.378	
35	Tường xây gạch (dày $\leq 11cm$)	m^3	263.924	
36	Tường xây gạch (dày $\leq 22cm$)	m^3	291.464	
37	Tường xây gạch (dày $> 22cm$)	m^3	307.528	
38	Tường xây đá các loại (dày $\leq 22cm$)	m^3	307.528	

STT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
39	Tường xây đá các loại (dày > 22cm)	m ³	383.264	
40	Giằng, dầm bê tông cốt thép	m ³	1.716.656	
41	Cột, trụ bê tông cốt thép	m ³	1.452.732	
42	Cột, trụ gạch, đá	m ³	401.625	
43	Sàn, mái bê tông cốt thép	m ³	1.762.555	

PHỤ LỤC III

BẢNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI MỘ MẢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17 /2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
A	Chi phí cho một mộ hỏa táng			
1	Mộ đất	cái	825.243	
2	Mộ xây	cái	1.312.138	
B	Chi phí cho một mộ cải táng			
1	Mộ đất	cái	2.490.851	
2	Mộ xây 2 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20cm)	cái	4.678.436	
3	Mộ xây 3 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20cm)	cái	5.202.219	
4	Mộ xây 4 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20cm)	cái	6.093.806	
5	Mộ xây 5 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20cm)	cái	6.828.194	
6	Mộ xây 6 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20cm)	cái	7.542.707	
7	Mộ xây 7 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20cm)	cái	8.257.239	
8	Mộ vôi	cái	2.490.851	

*** Lưu ý:**

- Đơn giá áp dụng nêu trên chưa bao gồm Chi phí mua quách, vật tư, lễ cúng, thuê người cúng theo phong tục địa phương, bốc hài cốt...

- Trường hợp có thực hiện thành phần các công tác nêu trên thì đơn giá được cộng thêm giá trị cụ thể như sau:

- + Chi phí mua bia mộ, vật tư, lễ cúng, thuê người cúng: 2.000.000 đồng/ mộ (cái);
- + Chi phí đào + bốc hài cốt: 300.000 đồng/ mộ (cái);
- + Chi phí mua quách + vận chuyển: 700.000 đồng/ mộ (cái).

PHỤ LỤC IV

BẢNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI AO ĐÌA, RUỘNG MUỐI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17 /2021/QĐ-UBND ngày 21/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
A	Ao đìa			
1	Chiều sâu đào đất $\leq 1,2\text{m}$			
a	Diện tích ao đìa $\leq 5.000\text{m}^2$	m^2	45.015	
b	Diện tích ao đìa $> 5.000\text{m}^2$	m^2	46.633	
2	Chiều sâu đào đất $> 1,2\text{m}$			
a	Diện tích ao đìa $\leq 5.000\text{m}^2$	m^2	87.986	
b	Diện tích ao đìa $> 5.000\text{m}^2$	m^2	93.917	
B	Ruộng muối			
1	Diện tích $\leq 5.000\text{m}^2$	m^2	62.837	hệ số theo B2*1,2
2	Diện tích $> 5.000\text{m}^2$	m^2	52.364	

PHỤ LỤC V

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG CÁC BẢNG GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021
của UBND tỉnh Khánh Hòa)

1. Giải thích từ ngữ được áp dụng trong Phụ lục:

- Trần vật liệu thường: là các loại trần bằng nhựa, tấm nhựa, xốp ...
- Trần vật liệu tốt: là các loại trần bằng thạch cao khung nổi, khung chìm ...
- Cửa gỗ thường: là cửa gỗ nhóm 4-5, chiều dày trung bình $\leq 25\text{mm}$.
- Kết cấu không hoàn chỉnh: là nhà không bao gồm hệ vệ sinh (hầm 02 buy đường kính 1m cao 1,5m + phòng vệ sinh).
- Hệ vệ sinh hoàn chỉnh: là hệ vệ sinh hoàn thiện lát nền, ốp men tường cao 1,6m, hầm vệ sinh 02 buy đường kính 1m cao 1,5m.

2. Công trình tại mục A Phụ lục I, nếu có thêm hệ vệ sinh trong công trình thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số theo quy định như sau:

- Đơn giá công trình STT 1, STT 2, STT 3, STT 8, STT 19 và STT 20: Hệ số điều chỉnh 1,1;
- Đơn giá công trình STT 9, STT 10, STT 12, STT 14, STT 15 và STT 16: Hệ số điều chỉnh 1,022 nếu có thêm 01 phòng vệ sinh hoàn chỉnh;

3. Đơn giá công trình từ STT 5 đến STT 7 mục A Phụ lục I, STT 10 đến STT 20 mục A Phụ lục I: Nếu tường sơn nước hoặc tường sơn dầu thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số 1,12 ÷ 1,14.

4. Đối với các loại công trình có STT 3, STT 4, STT 5, STT 6, STT 8, STT 9, STT 19, STT 20 mục A Phụ lục I: Nếu nền công trình có lát gạch hoa XM thì đơn giá công trình được cộng thêm 204.293 đ/m²/diện tích nền được lát; nếu lát gạch men thì đơn giá công trình được cộng thêm 250.442 đ/m²/diện tích nền được lát.

Đối với các công trình có lát gạch Granite, đá Granite nền nhà/cầu thang thì được cộng bù trừ theo vật kiến trúc Phụ lục II tương ứng diện tích nền được lát. Gạch Granite, đá Granite áp dụng dụng đơn giá là gạch, đá thông thường (trung bình giá gạch granite 30x30 là 168.984 đ/m², gạch granite 40x40 là 216.000 đ/m², đá granite là 1.000.000 đ/m²). Trường hợp giá trị gạch Granite (đền bù) vượt quá giá trị gạch Granite được tính trong đơn giá thì được xác định lại theo quy định của pháp luật.

5. Công trình có xây dựng gác lửng bê tông cốt thép thì phần diện tích gác lửng này được tính cụ thể như sau:

- Gác lửng có chiều cao từ sàn đến trần $\leq 1,6\text{m}$ thì không tính.
- Gác lửng có chiều cao $> 1,6\text{m}$ đến $\leq 2\text{m}$ thì tính bằng 1/2 diện tích sàn của gác lửng.

- Góc lững có chiều cao $> 2\text{m}$ đến $\leq 2,5\text{m}$ thì tính bằng $2/3$ diện tích sàn của góc lững.

- Góc lững có chiều cao $> 2,5\text{m}$ thì tính bằng diện tích sàn góc lững.

Đơn giá của các loại góc lững quy đổi nêu trên lấy theo giá trị và đặc điểm xây dựng của công trình cùng loại.

6. Đối với các loại công trình từ STT 4 đến STT 20 (ngoại trừ STT 9) mục A Phụ lục I nếu có góc lững bằng gỗ thì phần diện tích góc lững áp dụng đơn giá là 887.663 đ/m^2 (STT33 mục B Phụ lục I).

7. Đối với các loại vật kiến trúc có STT 17, STT 18, STT 19, STT 20, STT 38, STT 39, STT 40, STT 41, STT 42 mục B Phụ lục I đã được tính trên cốt đất hoàn thiện nền sân không đệm thêm lớp đất/cát. Trường hợp nền sân có đệm thêm lớp đất tận dụng thì được cộng thêm 31.384 đồng/m^3 ; nếu đệm cát thì cộng thêm 332.879 đồng/m^3 .

8. Đối với giếng khoan có đường kính $\leq 114\text{mm}$ thì được tính theo độ sâu giếng nhân đơn giá vật kiến trúc có STT 25, STT 26 và hệ số điều chỉnh 1,23 mục B Phụ lục I.

9. Đối với các loại mộ xây đá chẻ từ STT 2 đến STT 7 mục B Phụ lục III:

- Các loại mộ xây bằng vật liệu khác (gạch ống, gạch Block) có quy cách tương đương thì chi phí được điều chỉnh với hệ số 1,12.

- Nếu có diện tích ốp gạch men thì chi phí được cộng thêm 309.524 đ/m^2 ốp.

- Nếu có diện tích ốp đá cẩm thạch hoa cương thì chi phí được cộng thêm $1.751.793 \text{ đ/m}^2$ ốp.

- Nếu có diện tích trát đá mài thì chi phí được cộng thêm 337.322 đ/m^2 trát.

- Nếu có diện tích trát đá rửa thì chi phí được cộng thêm 259.939 đ/m^2 trát.

- Trường hợp nếu có khung trang trí hoặc dàn che đỡ bằng bê tông cốt thép hoặc các loại vật liệu khác thì áp dụng đơn giá của công trình, vật kiến trúc quy định tại mục B Phụ lục I, mục A Phụ lục II để tính toán cho phù hợp thực tế.

- Trường hợp phần bia mộ có cấu tạo khác quy cách thông dụng thì có thể áp dụng đơn giá quy định tại mục B Phụ lục II để tính toán cho phù hợp thực tế.

10. Đối với việc tính toán đơn giá hoàn thiện 1m^2 công trình khi bị cắt xén: Căn cứ tình hình thực tế và áp dụng Phụ lục II để tính toán cho từng trường hợp cụ thể.

Đối với việc tính toán chi phí tháo dỡ một phần công trình, mà không thể áp dụng đơn giá tại mục D Phụ lục II để tính toán thì tùy vào thực tế của công trình chủ đầu tư lập hồ sơ dự toán tháo dỡ hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét thẩm định, phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định hiện hành về bồi thường thiệt hại đối với các loại công trình.

11. Đối với một số công trình và vật kiến trúc có một vài đặc điểm khác với công trình và vật kiến trúc trong bảng giá:

Trường hợp không thể áp dụng đơn giá tại Phụ lục II để điều chỉnh thì có thể tùy vào thực tế của công trình và vật kiến trúc để vận dụng mức giá tương tự cùng loại với mức tăng hoặc giảm giá tương ứng từ 2% ÷ 15%. Đơn cử cho một vài trường hợp được tăng thêm (giá trị tối đa):

- Chiều cao cho mỗi tầng/công trình tăng thêm mỗi 0,3m: tăng 4,0%.
- Loại cửa đi, cửa sổ sử dụng khác so với nhà trong bảng giá (cửa sắt):
 - + Cửa nhôm Xinfax: tăng 5,0%.
 - + Cửa gỗ thông thường: tăng 6,2%.
 - + Cửa nhôm hệ 1000: tăng 2,0%.
- Nhà có bổ sung lợp mái trang trí trên Loại nhà kết cấu bê tông cốt thép, sàn mái đổ bằng bê tông:
 - + Mái lợp tôn giả ngói: tăng 3,1%.
 - + Mái lợp ngói: tăng 11,0%.
- Nhà có bổ sung dán ngói trang trí trên Loại nhà kết cấu bê tông cốt thép, sàn mái đổ bằng bê tông (có mái xiên BTCT):
 - + Dán ngói trang trí, trần thạch cao: tăng 13%.
 - + Dán ngói trang trí không trần thạch cao: tăng 11%.

Loại công trình bồi thường có đặc điểm khác so với loại trong Bảng giá sẽ được cộng dồn theo từng trường hợp nêu trên cộng thêm kinh nghiệm vận dụng bồi thường của người định giá. Tuy nhiên :

- Vận dụng giá trị bồi thường tăng thêm không được vượt quá 15% so với Bảng giá bồi thường đối với loại công trình được áp dụng trong bảng giá.
- Trường hợp giá trị cộng dồn vượt quá 15% thì Loại công trình đền bù thực hiện theo Khoản 14 của Phụ lục này.

12. Đối với các công trình có cấu trúc là bể bơi, sân quần vợt, khách sạn, nhà xưởng, nhà kho...(chưa được quy định trong bảng giá này), chi phí xây dựng được xác định theo suất chi phí xây dựng trong suất vốn đầu tư xây dựng công trình được ban hành kèm theo văn bản công bố của Bộ Xây dựng và áp dụng Chỉ số giá xây dựng tại thời điểm hiện hành để tính toán điều chỉnh.

13. Đối với ao đìa, ruộng muối:

a) Đơn giá hỗ trợ ao đìa, ruộng muối theo Phụ lục IV được áp dụng cho từng ao đìa, ruộng muối.

b) Trường hợp ao đìa, ruộng muối ngưng sản xuất thời gian trên 01 năm thì hỗ trợ 70% đơn giá quy định cùng loại, ngưng sản xuất thời gian trên 02 năm thì hỗ trợ 50% đơn giá quy định cùng loại. Nếu bỏ hoang thì hỗ trợ 30%.

c) Trường hợp do đặc điểm của từng khu vực có cấu tạo địa chất phức tạp hoặc điều kiện thi công xây dựng quá khó khăn, thì lập dự toán, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét thẩm định, phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định hiện hành về bồi thường thiệt hại đối với các loại công trình.

14. Đối với các loại công trình, vật kiến trúc, chuồng trại, mồ mã, ao đìa, ruộng muối có tính chất đặc thù riêng, ít phổ biến hoặc quy mô cấu tạo khác biệt nhiều, trường hợp cần thiết chủ đầu tư lập hồ sơ thiết kế, dự toán riêng trình cơ quan quản lý Nhà nước theo thẩm quyền đã được phân cấp thẩm định, phê duyệt trước khi áp dụng.

15. Khi áp dụng Bảng giá nêu tại các Phụ lục I, II, III và IV trong các trường hợp quy định tại Điều 2 của Quyết định này, tùy từng trường hợp cụ thể, cần phải tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan của Chính phủ, các bộ ngành và UBND tỉnh đối với lĩnh vực đó.

16. Đối với đơn giá đền bù các loại mồ mã quy định tại Phụ lục III của Quy định này, đã bao gồm các chi phí nêu tại phần ghi chú trong bảng giá. Trong trường hợp phát sinh một số chi phí khác liên quan đến phong tục tập quán của từng vùng thì chủ đầu tư dự án lập dự toán riêng (nếu cần thiết) gửi về Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

17. Trong quá trình áp dụng Bảng giá quy định tại Điều 1 của Quyết định này, nếu phát sinh vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh giải quyết theo thẩm quyền./.